

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
SỬ PÁN 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 81.747.561.512 | 77.128.948.532 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 21.101.102.595 | 42.833.711.593 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.101.102.595 | 39.133.711.593 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.2 | 8.000.000.000 | 3.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 60.313.673.771 | 34.100.480.370 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3a | 43.114.064.468 | 12.523.803.720 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.429.864.493 | 6.940.471.731 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 10.707.000.000 | 11.827.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 19.587.432.952 | 20.333.893.061 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (17.524.688.142) | (17.524.688.142) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 46.502.500 | 46.502.500 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 46.502.500 | 46.502.500 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 286.282.646 | 148.254.069 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 271.559.616 | 148.254.069 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 14.723.030 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14 | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 630.830.277.238 | 666.872.584.541 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 49.815.000 | 49.815.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283) | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 49.815.000 | 49.815.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 613.623.898.570 | 654.633.780.387 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 613.623.898.570 | 654.633.780.387 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.158.297.865.864 | 1.158.635.865.864 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (544.673.967.294) | (504.002.085.477) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | - | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08b | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.220.590.623 | 3.220.590.623 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.069.409.377) | (1.069.409.377) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 290.000.000 | 290.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.935.973.045 | 8.968.398.531 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 13.935.973.045 | 8.968.398.531 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 712.577.838.750 | 744.001.533.073 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 730.064.116.091 | 810.073.739.979 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 418.481.294.367 | 467.869.918.255 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 20.736.484.538 | 41.132.820.482 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | - | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 7.664.754.800 | 16.558.108.545 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.350.870.285 | 2.522.759.705 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12a | 348.305.335.311 | 366.045.588.826 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14a | 475.687.102 | 1.902.748.414 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13a | 7.404.294.537 | 7.164.024.489 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 32.543.867.794 | 32.543.867.794 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 311.582.821.724 | 342.203.821.724 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.12b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.14b | 17.124.735.724 | 17.124.735.724 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.13b | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 293.208.086.000 | 323.829.086.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | (17.486.277.341) | (66.072.206.906) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | (17.486.277.341) | (66.072.206.906) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 152.460.000.000 | 152.460.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>152.460.000.000</i> | <i>152.460.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>411b</i> | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (242.432.994) | (242.129.676) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (1.513.020.050) | (1.513.020.050) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (168.190.824.297) | (216.777.057.180) |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>(216.777.057.180)</i> | <i>(252.871.267.632)</i> |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>48.586.232.883</i> | <i>36.094.210.452</i> |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 712.577.838.750 | 744.001.533.073 |

Lào Cai, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Lan Hương

P.Kế toán trưởng



Bùi Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | T.Minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|--------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17 | 58.067.423.651 | 66.244.424.145 | 158.300.763.522 | 131.195.284.833 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 58.067.423.651 | 66.244.424.145 | 158.300.763.522 | 131.195.284.833 |
| 4. Giá vốn bán hàng | 11 | VI.18 | 25.084.231.864 | 24.826.768.452 | 72.607.919.372 | 66.622.639.020 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 32.983.191.787 | 41.417.655.693 | 85.692.844.150 | 64.572.645.813 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.19 | 217.854.948 | 2.240.314 | 698.308.864 | 753.673.389 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.20 | 8.278.459.920 | 8.313.452.948 | 28.828.159.842 | 26.647.553.105 |
| - Trong đó: Chi phí Lãi vay | 23 | | 8.253.180.791 | 8.313.452.948 | 28.468.998.244 | 26.647.553.105 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.23 | 1.467.802.529 | 1.270.402.364 | 4.822.352.813 | 4.909.358.723 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 23.454.784.286 | 31.836.040.695 | 52.740.640.359 | 33.769.407.374 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.21 | 137.628.951 | | 713.762.684 | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.22 | 172.131.892 | 4.025.507.351 | 1.023.248.504 | 4.090.807.246 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (34.502.941) | (4.025.507.351) | (309.485.820) | (4.090.807.246) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 23.420.281.345 | 27.810.533.344 | 52.431.154.539 | 29.678.600.128 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.402.694.167 | 1.390.526.667 | 3.844.921.656 | 2.337.718.751 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 22.017.587.178 | 26.420.006.677 | 48.586.232.883 | 27.340.881.377 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.456 | 1.747 | 3.213 | 1.808 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1.456 | 1.747 | 3.213 | 1.808 |

Lào Cai, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Nguyễn Xuân Hồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ tài chính từ 1/1/2022 đến 30/09/2022 | Kỳ tài chính từ 1/1/2021 đến 30/09/2021 |
|---|-----------|---------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | ... | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác | 1 | ... | 135.597.695.055 | 122.507.118.956 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | ... | (34.532.967.855) | (33.251.260.644) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | ... | (7.499.412.754) | (7.424.484.369) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | ... | (46.320.570.000) | (26.015.000.000) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | ... | (4.061.011.130) | (1.220.519.699) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | ... | 10.636.194.687 | 2.152.446.617 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | ... | (46.051.233.683) | (29.731.102.125) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7.768.694.320 | 27.017.198.736 |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | ... | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | ... | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn | 22 | ... | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | ... | | (24.700.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | ... | 1.120.000.000 | 17.793.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | ... | | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | ... | 1.120.000.000 | (6.907.000.000) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | ... | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | ... | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | ... | (303.318) | (269.001) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | ... | | |
| 4. Tiền chi trả gốc vay | 34 | ... | (30.621.000.000) | (25.950.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | ... | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | ... | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | ... | (30.621.303.318) | (25.950.269.001) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40) | 50 | ... | (21.732.608.998) | (5.840.070.265) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | ... | 42.833.711.593 | 23.510.844.817 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | ... | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII.34 | 21.101.102.595 | 17.670.774.552 |

Lào Cai, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Lập biểu

P. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Nguyễn Xuân Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý III năm 2022)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 36 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 51 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan

đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 745.873.601 | 3.811.037.753 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.355.228.994 | 35.322.673.840 |
| Các khoản tương đương tiền | 8.000.000.000 | 3.700.000.000 |
| Cộng | 21.101.102.595 | 42.833.711.593 |

2. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam | 41.378.107.964 | 12.507.303.720 |
| Các đối tượng khác | | 16.500.000 |
| Cộng | 41.378.107.964 | 12.523.803.720 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên | 2.065.821.581 | 2.065.821.581 |
| Công ty TNHH Phú Đức | 875.036.951 | 875.036.951 |
| Công ty TNHH XD và PT Thương mại Tây Bắc | 98.213.150 | 2.055.324.903 |
| Công ty Điện lực Lào Cai | | 429.500.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia | 149.600.000 | |
| Các đối tượng khác | 1.241.192.811 | 1.514.788.296 |
| Cộng | 4.429.864.493 | 6.940.471.731 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)**

| 4 | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty cổ phần thủy điện Nậm Ban 2 | | 1.120.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư An Xuân | 10.707.000.000 | 10.707.000.000 |
| Cộng | 10.707.000.000 | 11.827.000.000 |
| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
| 5 | | |
| Phải thu khác | | |
| Tạm ứng | 490.387.860 | 332.339.813 |
| Lỗi thanh lý dự án Nậm Cùn | 14.654.688.095 | 14.654.688.095 |
| Các khoản phải thu khác | 6.178.313.501 | 5.346.865.153 |
| Cộng | 21.323.389.456 | 20.333.893.061 |
| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
| 6 | | |
| Chi phí trả trước | | |
| 6a. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 244.786.020 | 141.298.903 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 24.119.196 | 2.579.999 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.654.400 | 4.375.167 |
| Cộng | 271.559.616 | 148.254.069 |
| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
| 6b. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | 7.979.444.069 | 7.685.512.856 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 572.061.524 | 593.759.517 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.384.467.452 | 689.126.158 |
| Cộng | 13.935.973.045 | 8.968.398.531 |

Địa chỉ: Thôn Hoàng Liên, xã Bản Hồ, Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, VN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 30/09/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)**

| 7 | Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2022 | 569.227.727.436 | 477.139.194.717 | 111.713.764.711 | 555.179.000 | - | 1.158.635.865.864 |
| | Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| | Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| | Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| | Thanh lý nhượng bán | - | - | 338.000.000 | - | - | 338.000.000 |
| | Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 30/9/2022 | 569.227.727.436 | 477.139.194.717 | 111.375.764.711 | 555.179.000 | - | 1.158.297.865.864 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2022 | 228.387.627.859 | 223.804.355.404 | 51.425.073.187 | 385.029.027 | - | 504.002.085.477 |
| | Khấu hao trong năm | 17.137.661.058 | 19.079.089.947 | 4.689.680.232 | 61.401.753 | - | 40.967.832.990 |
| | Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| | Thanh lý, nhượng bán | - | - | 295.951.173 | - | - | 295.951.173 |
| | Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| | Tại ngày 30/9/2022 | 245.525.288.917 | 242.883.445.351 | 55.818.802.246 | 446.430.780 | - | 544.673.967.294 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2022 | 340.840.099.577 | 253.334.839.313 | 60.288.691.524 | 170.149.973 | - | 654.633.780.387 |
| | Tại ngày 30/9/2022 | 323.702.438.519 | 234.255.749.366 | 55.556.962.465 | 108.748.220 | - | 613.623.898.570 |

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTY Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số đầu kỳ 01/01/2022 | Số phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào CP trả trước trong kỳ | Số cuối kỳ 30/09/2022 |
|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--|--------------------------|
| Tổng chi phí XD CB dở dang: | - | - | - | - |
| <i>Trong đó các công trình:</i> | | | | |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - | - | - |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|--|--------------------------|-------------------------|
| + Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 5.721.823.557 | 13.221.823.557 |
| + Các đối tượng khác | 7.889.350.559 | 9.285.686.503 |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà | 7.125.310.422 | 18.625.310.422 |
| Cộng | 20.736.484.538 | 41.132.820.482 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ 01/01/2022 | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ 30/09/2022 | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|
| | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp/ bù trừ trong năm | Số phải nộp | Số phải thu |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.066.303.729 | - | 12.360.283.949 | 17.098.918.587 | 1.327.669.091 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.205.610.820 | - | 3.844.921.656 | 4.061.011.130 | 2.989.521.346 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.726.423 | - | 149.958.993 | 169.408.446 | - | 14.723.030 |
| Thuế tài nguyên | 4.043.437.689 | - | 12.217.190.192 | 14.649.020.022 | 1.611.607.859 | - |
| Thuế đất và tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.238.029.884 | - | 6.375.191.136 | 7.877.264.516 | 1.735.956.504 | - |
| Cộng | 16.558.108.545 | - | 34.947.545.926 | 43.855.622.701 | 7.664.754.800 | 14.723.030 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****Thuế giá trị gia tăng**

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 5%

Thuế tài nguyên

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

Các loại thuế khác

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

11. Vay và nợ thuê tài chính**11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 32.543.867.794 | 32.543.867.794 |
| + Tổng Công ty Sông Đà | 32.543.867.794 | 32.543.867.794 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai | | |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank | | |
| Cộng | 32.543.867.794 | 32.543.867.794 |

11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 293.208.086.000 | 323.829.086.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai | 145.845.249.000 | 158.883.249.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank | 147.362.837.000 | 164.945.837.000 |
| Cộng | 293.208.086.000 | 323.829.086.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****12. Chi phí phải trả****12a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí phải trả lãi vay | 341.209.629.627 | 358.702.039.785 |
| Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 7.095.705.684 | 7.343.549.041 |
| + Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2 | 460.686.813 | 460.686.813 |
| + Trích trước chi phí vận hành đường dây | - | 130.151.515 |
| + Trích trước chi phí xây dựng | 6.595.018.871 | 6.595.018.871 |
| + Chi phí phải trả khác | 40.000.000 | 157.691.842 |
| Cộng | 348.305.335.311 | 366.045.588.826 |

12b. Chi phí phải trả dài hạn**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác****13a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 7.404.294.537 | 7.164.024.489 |
| Kinh phí công đoàn | 181.437.737 | 157.691.842 |
| Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 1.722.856.800 | 1.506.332.647 |
| + Khoản phải trả khác | 1.722.856.800 | 1.506.332.647 |
| Cộng | 7.404.294.537 | 7.164.024.489 |

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

14. Doanh thu chưa thực hiện**14a. Ngắn hạn: Hoạt động cho thuê đường dây****Cộng**

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | 475.687.102 | 1.902.748.414 |
| Cộng | 475.687.102 | 1.902.748.414 |

14b. Dài hạn: Hoạt động cho thuê đường dây**Cộng**

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | 17.124.735.724 | 17.124.735.724 |
| Cộng | 17.124.735.724 | 17.124.735.724 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | | | Số đầu kỳ 01/01/2022 | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|------------------------|--------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Tổng công ty Sông Đà | | | - | 58.060.000.000 | 58.060.000.000 | - |
| Nguyễn Trương Tiến Đạt | 28.060.000.000 | 28.060.000.000 | | - | - | |
| Nguyễn Phong Danh | 31.008.000.000 | 31.008.000.000 | | - | - | |
| Công ty CP Năng Lượng An Xuân | 26.890.500.000 | 26.890.500.000 | - | 26.890.500.000 | 26.890.500.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư An Xuân | 34.586.800.000 | 34.586.800.000 | | 34.586.800.000 | 34.586.800.000 | |
| Công đoàn ngành xây dựng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 26.914.700.000 | 26.914.700.000 | | 27.922.700.000 | 27.922.700.000 | |
| Cộng | 152.460.000.000 | 152.460.000.000 | - | 152.460.000.000 | 152.460.000.000 | - |

15b. Cổ phiếu:

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.246.000 | 15.246.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.246.000 | 15.246.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.246.000 | 15.246.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 123.000 | 123.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 123.000 | 123.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.123.000 | 15.123.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.123.000 | 15.123.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | Số cuối kỳ 30/09/2022 | Số đầu kỳ 01/01/2022 |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | | - |
| Quỹ dự phòng tài chính | | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

17. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 94.751.169 | 43.238.389 |
| Lãi cho vay | 603.557.695 | 710.435.000 |
| Cộng | 698.308.864 | 753.673.389 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM (Tiếp theo)**19. Chi phí tài chính**

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 28.468.998.244 | 26.647.553.105 |
| Chi phí tài chính khác | 359.161.598 | |
| Cộng | 28.828.159.842 | 26.647.553.105 |

20. Thu nhập khác

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|---------------------------------|--------------------|------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC | 576.132.991 | |
| Các khoản khác | 137.629.693 | - |
| Cộng | 713.762.684 | - |

21. Chi phí khác

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt | 161.319.135 | |
| Các khoản khác | 861.929.369 | 4.090.807.246 |
| Cộng | 1.023.248.504 | 4.090.807.246 |

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí NVL, CCDC | 21.277.878 | 87.411.778 |
| Chi phí tiền lương | 3.264.451.748 | 3.460.608.532 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 213.833.001 | 234.981.810 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 829.515.941 | 543.757.199 |
| Chi phí bằng tiền khác | 493.274.245 | 582.599.404 |
| Cộng | 4.822.352.813 | 4.909.358.723 |

Người lập biểu



Bùi Lan Hương

P. Kế toán trưởng



Bùi Lan Hương

Lào Cai, ngày 14 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Hồng